Mẫu số: **02/TK-SDDPNN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**TỜ KHAI THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**

*(Áp dụng đối với tổ chức)*

**[01]** Kỳ tính thuế: [[1]](#footnote-1)Năm .......

 **[02]** Lần đầu: [[2]](#footnote-2)  **[03]** Bổ sung lần thứ: [[3]](#footnote-3)…

**1. Người nộp thuế:**

**[04]** Tên người nộp thuế: [[4]](#footnote-4)..................................................................................

**[05]** Mã số thuế:

**[06]** Địa chỉ trụ sở:

**[06.1]** Số nhà: ........................... **[06.2]** Đường/phố: ..............................................

**[06.3]** Tổ/thôn: ............................... **[06.4]** Phường/xã/thị trấn: ....................................

**[06.5]** Quận/huyện: ........................ **[06.6]** Tỉnh/Thành phố: ........................................

**2. Đại lý thuế (nếu có):**

**[07]** Tên đại lý thuế: [[5]](#footnote-5).................................................................................................

**[08]** Mã số thuế:

**[09]** Hợp đồng đại lý thuế: Số: ...................................... Ngày: ............................................

**3. Thửa đất chịu thuế:**

**[10]** Thông tin người sử dụng đất:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên tổ chức/cá nhân** | **MST** | **CMND/CCCD/Hộ chiếu** (đối với cá nhân chưa có MST) | **Tỷ lệ** |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

**[11]** Địa chỉ thửa đất:

**[11.1]** Số nhà: ........................... **[11.2]** Đường/phố: ..............................................

**[11.3]** Tổ/thôn: ............................... **[11.4]** Phường/xã/thị trấn: ....................................

**[11.5]** Quận/huyện: ........................ **[11.6]** Tỉnh/Thành phố: ........................................

**[12]** Đã có giấy chứng nhận[[6]](#footnote-6):

**[12.1]** Số giấy chứng nhận: ..............**[12.2]** Ngày cấp: .................................................

**[12.3]** Thửa đất số: ...........................**[12.4]** Tờ bản đồ số: ...........................................

**[12.5]** Diện tích:................................**[12.6]** Loại đất/ Mục đích sử dụng:.....................

**[13]** Thời điểm bắt đầu sử dụng đất: ……………………………………………………….

**[14]** Thời điểm thay đổi thông tin của thửa đất: …………………………………………...

**4. Đối tượng miễn, giảm thuế [15]** *(ghi rõ trường hợp thuộc diện được miễn, giảm thuế)[[7]](#footnote-7)*: ....................................................................................................................................

**5. Căn cứ tính thuế**

**[16]** Diện tích đất thực tế sử dụng: ......................................................................................

**[17]** Thông tin xác định giá đất:

**[17.1]** Loại đất/ Mục đích sử dụng: .....................................................................................

**[17.2]** Tên đường/vùng: .....................**[17.3]** Đoạn đường/khu vực:. ..................................

**[17.4]** Loại đường: .............................**[17.5]** Vị trí/hạng: ....................................................

**[17.6]** Giá đất[[8]](#footnote-8): ................................... **[17.7]** Hệ số (đường/hẻm…): ..................................

**[17.8]** Giá 1 m2 đất (Giá theo mục đích sử dụng)[[9]](#footnote-9):…………………………………… …

**6. Tính thuế**[[10]](#footnote-10)

**6.1.** Đất ở*(tính cho đất ở, bao gồm cả trường hợp sử dụng đất ở để kinh doanh)*

Tính trên diện tích có quyền sử dụng

**[18]** Diện tích: ................. **[19]** Số thuế phải nộp *(****[19] = [18]x[17.8]****x0,03%)*:.................

**6.2.** Đất ở nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư - Tính trên diện tích sàn có quyền sử dụng

**[20]** Diện tích: ................. **[21]** Hệ số phân bổ: ...................................................................

**[22]** Số thuế phải nộp *(****[22]=[20]x[21]x[17.8]****x0,03%)*: .....................................................

**6.3.** Đất sản xuất kinh doanh – Tính trên diện tích sử dụng đúng mục đích:

**[23]** Diện tích: ............... **[24]** Hệ số phân bổ *(đối với nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư)*: ............................ *(Khi không điền hoặc để bằng 0, hệ số sẽ được tính bằng 1).*

**[25]** Số thuế phải nộp *(****[25] = [23]x[24]x[17.8]x****0,03%)*:....................................................

**6.4.** Đất sử dụng không đúng mục đích hoặc chưa sử dụng theo đúng quy định:

**[26]** Mục đích đang sử dụng: ................................................................................................

**[27]** Hệ số phân bổ *(đối với nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư)*: ............................ *(Khi không điền hoặc để bằng 0, hệ số sẽ được tính bằng 1).*

**[28]** Diện tích: ................. **[29]** Giá 1m2 đất: ........................................................................

**[30]** Số thuế phải nộp *(****[30]****=****[28]x[29]x[27]x****0,15%)*: .........................................................

**6.5.** Đất lấn, chiếm:

**[31]** Mục đích đang sử dụng: ................................................................................................

**[32]** Hệ số phân bổ *(đối với nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư)*: ............................ *(Khi không điền hoặc để bằng 0, hệ số sẽ được tính bằng 1).*

**[33]** Diện tích:…................. **[34]** Giá 1m2 đất: .....................................................................

**[35]** Số thuế phải nộp *(****[35]****=****[33]x[34]x[32]x****0,2%)*: ...........................................................

**7. Tổng số thuế phải nộp trước miễn giảm [36] *([36]=[19]+[22]+[25]+[30]+[35]):*** ...............................................................................................................................................

**8. Số thuế được miễn, giảm [37]:** .......................................................................................

**9. Tổng số thuế phải nộp [38]** *(****[38]****=****[36]****-****[37]****)*: ................................................................

**10. Nộp cho cả thời kỳ ổn định**  (trong chu kỳ ổn định 5 năm) **[39]** *(****[39]****=****[38]x*** *(5 hoặc số năm còn lại của chu kỳ ổn định)*: ..............................................................................................

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

|  |  |
| --- | --- |
| **NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**Họ và tên:.............................Chứng chỉ hành nghề số:...... |  *..., ngày....... tháng....... năm 2023***NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc** **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**(*Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử*) |

1. *Điền năm tính thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.*  [↑](#footnote-ref-1)
2. *Đánh dấu X vào ô này nếu người nộp thuế nộp tờ khai này lần đầu tiên trong năm tính thuế.*

*Lưu ý: Người nộp thuế chỉ điền vào một trong hai chỉ tiêu [2] hoặc [3].*  [↑](#footnote-ref-2)
3. *Ghi số lần người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế. Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 10 Nghị định 126/2020/NĐ-CP, việc khai bổ sung hồ sơ khai thuế được áp dụng đối với:*

*- Trường hợp phát sinh các yếu tố làm thay đổi căn cứ tính thuế dẫn đến tăng, giảm số thuế phải nộp.*

*- Trường hợp phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp cho cơ quan thuế có sai sót, nhầm lẫn gây ảnh hưởng đến số thuế phải nộp.*  [↑](#footnote-ref-3)
4. *Điền tên tổ chức nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý tương đương.* [↑](#footnote-ref-4)
5. *Chỉ tiêu [7], [8], [9]: Điền tên, thông tin của đại lý thuế nếu người nộp thuế ký hợp đồng với đại lý thuế để khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp thay cho mình.*  [↑](#footnote-ref-5)
6. *Đánh dấu X vào ô này nếu thửa đất chịu thuế đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó, người nộp thuế điền các chỉ tiêu từ [12.1] đến [12.6] theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp.*  [↑](#footnote-ref-6)
7. *Ghi một trong các trường hợp được miễn thuế, giảm thuế quy định tại Điều 10, Điều 11 Thông tư 153/2011/TT-BTC (đã được bổ sung bởi Điều 4 Thông tư 130/2016/TT-BTC). Lưu ý: Trường hợp người nộp thuế được hưởng cả miễn thuế và giảm thuế đối với cùng một thừa đất thì được miễn thuế (theo Điều 9 Thông tư 153/2011/TT-BTC).*  [↑](#footnote-ref-7)
8. *Căn cứ theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về giá đất, xác định tương ứng với vị trí của thửa đất.*  [↑](#footnote-ref-8)
9. *Là giá theo mục đích sử dụng của thửa đất theo Quyết định ban hành Bảng giá đất của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tương ứng theo từng loại đất và vị trí đất (Tại Thành phố Hồ Chí Minh, Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 sẽ thực hiện theo Quyết định 02/2020/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh).*  [↑](#footnote-ref-9)
10. *Người nộp thuế tính thuế theo hướng dẫn trong dấu () và quy định tại Chương II Thông tư 153/2011/TT-BTC.*  [↑](#footnote-ref-10)